TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-PT
Ngày: 05/01/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

2. Ông Uông Văn Tuấn

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 387/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 226/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Toà án nhân dân quận Tân Bình,Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5133/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2023, và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16304/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nhan Kim T**, sinh năm: 1946

Địa chỉ: F Đường số B, Khu phố B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phùng Thị Ngọc H, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2016 chứng nhận tại Văn phòng C) (có mặt)

Địa chỉ: Số E đường N, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh .

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn S**, sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 7A Cộng Hòa, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Hiện chấp hành án tại Trại giam T1, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số G đường C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường N, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: F Đường số B, Khu phố B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh .

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 6 năm 2016 của ông Nhan Kim T và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày:

Theo giấy viết tay đề ngày 18/01/2016 thể hiện ông Nhan Kim T có cho ông Trần Văn S, chứng minh quân đội số 70A.04.1170138 cấp ngày 01/01/2015 tại Bộ T2 và ông Nguyễn Đức B, chứng minh nhân dân số 311653530 cấp ngày 03/03/2008 tại Công an T3 vay số tiền 4.100.000.000 đồng; hẹn ngày 28/02/2016 sẽ hoàn trả cho ông T. Giấy vay tiền đề ngày 18/01/2016 có chữ ký của ông S và ông B. Nhưng thực ra, ông T chỉ cho một mình ông Trần Văn S vay số tiền 4.100.000.000 đồng, do chỉ ông T quen biết với ông B (là người lúc đó đang làm việc tại Ngân hàng E Chi nhánh T4) nên ông T có yêu cầu ông B cùng ký tên vào giấy vay nợ thì ông T mới cho ông S vay.

Ngày 25/02/2016, còn 03 ngày nữa mới đến ngày phải trả cho ông T số tiền trên nhưng ông S đã gởi cho ông T giấy xác nhận có vay của ông T số tiền 4.100.000.000 đồng và hẹn trả theo tiến độ như sau:

- Tháng 4 (30/4/2016) trả 500.000.000 đồng.
- Tháng 5 (30/5/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 6 (30/6/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 7 (30/7/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 8 (30/8/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 9 (30/9/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 10 (30/10/2016) trả 100.000.000 đồng.

Tuy nhiên ông S không trả tiền vay, vi phạm nghĩa vụ đã cam kết. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn S phải trả cho ông số tiền 4.100.000.000 đồng một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, ông T không yêu cầu trả tiền lãi đối với khoản vay.

Tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng ông T và vợ là bà Trần Thị Ngọc A. Khi cho ông S vay, ông chỉ biết ông S, không biết vợ ông S và cũng không có yêu cầu vợ của ông S có trách nhiệm cùng trả.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho ông Trần Văn S, nhưng ông S không lên Tòa và cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, phần thủ tục hỏi ông S xác nhận việc vay giữa ông và ông T là một mình cá nhân ông vay, không liên quan ông B. Ông chịu trách nhiệm cá nhân trong việc thanh toán số tiền 4.100.000.000 đồng trên cho ông T. Do việc kinh doanh ông có vi phạm pháp luật nên ông bị mất tự do, không có điều kiện trả nợ. Ông đang chấp hành án phạt tù nên xin trả bắt đầu từ tháng 6 năm 2026, trả dần theo lộ trình mỗi tháng trả 50.000.000 đồng, sang năm sau thì trả mỗi tháng 100.000.000 đồng và đề nghị không tính lãi. Đồng thời ông T giảm số tiền nợ phải trả còn 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phần tranh luận ông S thay đổi ý kiến và trình bày: Ông chốt lại số tiền vay 4.100.000.000 đồng là của ông và ông B cùng vay. Ông vay 2.050.000.000 đồng và đã nhận đúng số tiền này. Đồng thời, ông S trình bày có trả lãi số tiền trên với lãi suất 5%/tháng và đã trả rất nhiều lần số tiền khoảng 800.000.000 đồng thông qua ông B, khi trả không có giấy tờ giao nhận. Khoản nợ này là nợ chung của ông Nguyễn Đức B và ông, ông chỉ có trách nhiệm số tiền 2.050.000.000 đồng trả cho ông T.

Theo bản tự khai ngày 26/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà không biết việc ông T cho ông S vay số tiền 4.100.000.000 đồng, ông S cũng không đưa số tiền này cho bà để sử dụng cho gia đình nên đây là việc riêng của ông S, bà không liên quan và không có trách nhiệm; nghĩa vụ đối với khoản nợ này. Bà P có đơn yêu cầu được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án trên cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức B trình bày:

Ông là nhân viên làm việc tại Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh T4. Ông Trần Văn S là khách hàng của E, biết ông S cần tiền gấp để đáo hạn khoản vay, ông có giới thiệu ông S vay số tiền 4.100.000.000 đồng của ông Nhan Kim T, ông S đã nhận đủ tiền và hứa trả ông T trong vòng 1 tháng. Theo giấy nợ ngày 18/01/2016 có ghi nội dung ông và ông S có mượn ông T số tiền 4.100.000.000 đồng, ông ký tên vào giấy vay là để bảo lãnh bằng uy tín, để tạo sự tin tưởng cho ông T, giúp ông S vay được tiền. Thực tế ông S trực tiếp vay, nhận tiền và có trách nhiệm trả khoản vay này cho ông T. Bằng chứng là việc khi gần đến ngày hẹn trả ông S đã tự viết giấy xác nhận nợ ông T 4.100.000.000 đồng và cam kết thời hạn thanh toán trả nợ, ông không có liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc A trình bày: Bà xác nhận số tiền ông T cho ông S vay là tiền chung vợ chồng, bà thống nhất với yêu cầu của ông T, yêu cầu ông S trả cho ông T số tiền đã vay 4.100.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực.

Tại Bản án số 226/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Toà án nhân dân quận Tân Bình,Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nhan Kim T.

Buộc ông Trần Văn S có trách nhiệm trả cho là ông Nhan Kim T số tiền 4.100.000.000 (Bốn tỷ một trăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 112.100.000 (Một trăm mười hai triệu một trăm ngàn) đồng do ông Trần Văn S phải chịu.

H1 lại cho ông N Kim Tâm số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.050.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010805 ngày 07/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/6/2023, bị đơn ông Trần Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự không bổ sung thêm chứng cứ mới.

Người kháng cáo ông Trần Văn S trình bày: Ông S thừa nhận ông đã được xem toàn bộ tài liệu chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm nhưng lời khai tại cấp sơ thẩm ông khai không thống nhất; cụ thể khi thì khai nhận toàn bộ số nợ cá nhân của ông là 4.100.000.000 đồng, khi thì khai chỉ nợ 2.050.000.000 đồng và đã nhờ ông B trả lãi cho ông T 800.000.000 đồng là do ông bị quên vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid.

Tại cấp phúc thẩm ông yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm căn cứ tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản photocopy, không có bản chính nên không được xem là tài liệu chứng cứ. Sau khi cấp phúc thẩm yêu cầu nguyên đơn xuất bản chính Tài liệu chứng cứ tại phiên tòa thì ông thừa nhận chữ viết và chữ ký trên Giấy mượn nợ ngày 18/01/2016 và Giấy hẹn trả nợ ngày 25/2/2016 là của ông nhưng thực tế ông không nhận tiền. Số tiền ghi trên 02 tài liệu này là hai khoản tiền khác nhau tổng cộng là 8.200.000.000 đồng và không liên quan đến nhau nên ông không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Phùng Thị Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn S phải trả cho ông N Kim Tâm số tiền 4.100.000.000 đồng ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Ông T không yêu cầu trả lãi. Ông B chỉ ký tên giấy nợ cùng ông S chứ không nhận tiền. Điều này chứng minh qua việc ông S ký lại Giấy hẹn trả nợ mà ông S đã ký đề ngày 25/2/2016. Nguyên đơn không công nhận lời

khai của ông S tại cấp phúc thẩm. Các tài liệu phía nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đều là bản chính và đã được cơ quan Công an giám định chữ viết chữ ký là của ông S. Số tiền theo 02 Giấy nợ là một khoản 4.100.000.000 đồng, không phải là 02 khoản 8.200.000.000 đồng như ông S trình bày. Từ khi ký Giấy nợ và Giấy cam kết trả nợ thì ông S không trả cho ông khoản tiền nào cả gốc và lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo trong thời hạn qui định của pháp luật

Về nội dung: Theo giấy viết tay đề ngày 18/01/2016 thể hiện ông Nhan Kim T có cho ông Trần Văn S và ông Nguyễn Đức B vay số tiền 4.100.000.000 đồng hẹn ngày 28/02/2016 sẽ trả cho ông T. Thực tế, ông T chỉ cho một mình ông Trần Văn S vay số tiền này. Ngày 25/02/2016 ông S viết giấy xác nhận ông vay của ông T số tiền 4.100.000.000 đồng và cam kết lại thời hạn trả nợ. Đến nay ông S chưa thanh toán khoản tiền trên theo cam kết. Xét, tại phiên tòa phúc thẩm ông S xác nhận ông ký giấy hẹn trả nợ nhưng trên thực tế ông cho rằng ông không nhận khoản tiền nào từ ông T, đồng thời cả hai Giấy xác nhận ngày 18/01/2016 và 28/02/2016 chỉ là giấy đề xuất vay tiền là không phù hợp tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án. Ông S cũng không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh cho lời khai của mình nên căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn S, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Văn S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Toà án nhân dân quận Tân Bình tuyên bản án số 226/2023/DS-ST. Ngày 27/6/2023 bị đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại quận T. Tòa án nhân dân quận Tân Bình giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P có đơn xin vắng mặt khi xét xử; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thị Ngọc A vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Bị đơn ông Trần Văn S kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm:

[2.1] Theo 02 Giấy xác nhận đề ngày 18/1/2016 và ngày 25/02/2016 do ông Nhan Kim T cung cấp cho Tòa án; Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất: Theo hai giấy viết tay đề ngày 18/01/2016 và ngày 25/02/2016 đều thể hiện số tiền vay là 4.100.000.000 đồng, người cho vay là ông Nhan Kim T; Theo giấy viết tay đề ngày 25/02/2016 có đối chiếu bản chính do nguyên đơn xuất trình thể hiện nội dung: "Kính gửi chú Tâm, cháu tên Trần Văn S có vay của chú Tâm số tiền 4.100.000.000 đồng hẹn trả chú Tâm theo tiến độ và cam kết thực hiện đúng lịch trả nợ", giấy này chỉ có ông Trần Văn S viết và ký tên. Phía ông Nhan Kim T và ông Trần Văn S đều xác định hai bên chỉ giao dịch duy nhất khoản tiền 4.100.000.000 đồng và không có khoản tiền nào khác. Tại cấp sơ thẩm, ông S giải trình do gần đến thời hạn thanh toán mà ông không có tiền trả cho ông T nên ông viết Giấy hẹn thanh toán cho ông T đề ngày 25/02/2016 trong đó ông cam kết thanh toán cho ông T theo tiến độ:

- Tháng 4 (30/4/2016) trả 500.000.000 đồng.
- Tháng 5 (30/5/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 6 (30/6/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 7 (30/7/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 8 (30/8/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 9 (30/9/2016) trả 700.000.000 đồng.
- Tháng 10 (30/10/2016) trả 100.000.000 đồng.

Thứ hai: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông S xác định ông đã nhận toàn bộ khoản tiền 4.100.000.000 đồng này. Lời khai này của ông S phù hợp với Kết luận giám định số 1211/KLGĐ-TT ngày 27/7/2020 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận Chữ ký đứng tên "Trần Văn S" và chữ viết ghi trên nội dung Giấy hẹn thanh toán ngày 25/02/2016 là do ông Trần Văn S viết ra. Theo Giấy hẹn thanh toán ngày 25/02/2016 ông S xác nhận ông chịu trách nhiệm thanh toán và cam kết thực hiện theo lộ trình do ông đề ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm lời khai ông S nhiều lần thay đổi, cụ thể khi thì ông xác nhận đã nhận đủ số tiền 4.100.000.000 đồng từ ông T. Khi thì cho rằng ông chỉ nhận số tiền 2.050.000.000 đồng từ ông T và phần còn lại là do ông Bửu n nên ông không chịu trách nhiệm phần này. Xét, những lời khai này của ông S không được ông T và ông B thừa nhận và cũng không phù hợp chứng cứ là Giấy hẹn thanh toán cho ông T đề ngày 25/02/2016 do cá nhân ông S ký xác nhận

chịu trách nhiệm thanh toán và cam kết thực hiện theo lộ trình do ông đề ra đối với toàn bộ số nợ là 4.100.000.000 đồng. Có cơ sở xác định ông B chỉ ký tên trong Giấy xác nhận đề ngày 18/1/2016 cùng ông S nhưng thực tế không nhận khoản tiền nào từ ông T. Đồng thời, lời khai của ông S tại cấp sơ thẩm cho rằng ông đã thanh toán số tiền 800.000.000 đồng cho ông T và nhờ B giao cho ông T nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và cả S cả ông B và ông T đều không thừa nhận lời khai này. Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S phủ nhận toàn bộ lời khai ở cấp sơ thẩm và cho rằng ông ký tên trên 02 giấy xác nhận đề ngày 18/01/2016 và ngày 25/02/2016 với mục đích ông đề xuất vay tiền của ông T nên không có việc nhận tiền từ ông T. Xét thấy, lời khai của ông S không có cơ sở và không phù hợp chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ, trong hai Giấy xác nhận đề ngày 18/1/2016 và ngày 25/02/2016 không có nội dung nào thể hiện việc ông S đề xuất vay tiền của ông T như ông S trình bày. Đồng thời, nếu ông S cho rằng không không nhận tiền từ ông S theo giấy xác nhận đề ngày 18/01/2016 thì ông S không thể viết tiếp Giấy cam kết trả nợ theo lộ trình mà ông tự nguyện và chủ động cam kết thanh toán cho ông T. Ông S cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời khai tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2.2] Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 755/2016/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2016 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P. Khoản vay của ông S xác lập 18/01/2016 trong thời kỳ hôn nhân với bà P, tại phiên tòa ông T và ông S đều xác nhận khoản vay này không liên quan đến bà P và ông T chỉ khởi kiện yêu cầu đối với cá nhân ông S trả nợ. Căn cứ phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của ông S bà P, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định trách nhiệm cá nhân của ông S đối với khoản vay này là có căn cứ. Ông T và vợ là bà Ngọc A đều thống nhất xác định số tiền cho vay 4.100.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, bà Ngọc A yêu cầu tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông S trả ngay số tiền 4.100.000.000 đồng cho ông T.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định khoản vay 4.100.000.000 đồng được xác lập từ năm 2016; đến nay ông Trần Văn S chưa thanh toán làm ảnh hưởng quyền lợi của ông Nhan Kim T, cấp sơ thẩm buộc ông S thanh toán một lần số tiền 4.100.000.000 đồng cho ông T, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ; phù hợp pháp luật theo qui định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến kết luận và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét; đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp như phân tích trên nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về chi phí giám định chữ viết chữ ký do phía nguyên đơn yêu cầu và đã thực hiện xong.

[5] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Trần Văn S có trách nhiệm trả số tiền 4.100.000.000 đồng cho ông Nhan Kim T nên phải chịu án phí là 112.100.000 đồng. H1 lại tạm ứng án phí cho ông T là có cơ sở.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo qui định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông Trần Văn S phải nộp là 300.000 đồng nhưng được trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0023280 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông Trần Văn S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn S.

Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 226/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Toà án nhân dân quận Tân Bình,Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nhan Kim T.

Buộc ông Trần Văn S có trách nhiệm trả cho là ông Nhan Kim T số tiền 4.100.000.000 (Bốn tỷ một trăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm là 112.100.000 (Một trăm mười hai triệu một trăm ngàn) đồng do ông Trần Văn S phải chịu.

H1 lại cho ông N Kim Tâm số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.050.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010805 ngày 07/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn S phải nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0023280 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông Trần Văn S đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương

2023DSPT33137 1 000117 977218 08.11.2023 11:11
Nhan Kim Tân